



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 40 + 41

Ngày 01 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|---|----|
| 08-5-2019- | Quyết định số 1752/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. | 3 |
| 08-5-2019- | Quyết định số 1753/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ. | 54 |
| 08-5-2019- | Quyết định số 1754/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra thành phố. | 68 |
| 08-5-2019- | Quyết định số 1755/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải. | 83 |

- 13-5-2019- Quyết định số 1863/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư. 87
- 15-5-2019- Quyết định số 2048/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư. 91
- 15-5-2019- Quyết định số 2049/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo. 99

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1752/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 8835/TTr - SLĐTBXH ngày 03 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội gồm 04 thủ tục mới ban hành, 04 thủ tục được sửa đổi, 13 thủ tục thay thế và bãi bỏ 28 thủ tục (trong đó có 21 thủ tục bãi bỏ do bị thay thế).

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2019.

Bãi bỏ nội dung công bố cho:

- Các thủ tục A.V.5, A.V.6, A.V.7, D.I.2, D.I.3, D.I.4, D.I.5, D.I.6, D.I.8 ban hành kèm theo Quyết định số 5287/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được chuẩn hóa tại Thành phố.

- Các thủ tục II.1, II.2, II.3, II.4, II.5, II.6, II.7, II.8, II.9, II.10, II.11, II.14, II.15 ban hành kèm theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được chuẩn hóa tại Thành phố.

- Các thủ tục A1.III.1, A1.III.2, A1.III.4, A3.III.3, A3.III.4, A3.III.6 ban hành kèm theo Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Các thủ tục B.I.1, B.I.2, B.I.3, B.I.4 ban hành kèm theo Quyết định số 3831/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-------------------------------------|--|---------------------|--|----------------|--|---------|
| I. Lĩnh vực An toàn lao động | | | | | | |
| 1 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn | 25 ngày làm việc | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (địa chỉ: 159 Pasteur, Phường 6, Quận 3) | 1.200.000 đồng | - Luật An toàn, vệ sinh lao động; - Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động. - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. - Thông tư số 110/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017 của Bộ Tài chính về sửa | |

| | | | | | | |
|---|--|---|--|--|---|---|
| | luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập). | | | | đổi, bổ sung biểu mức thu phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động ban hành kèm theo thông tư số 245/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động. - Quyết định số 1380/QĐ-LĐTBXH ngày 09/10/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố các thủ tục hành chính mới, sửa đổi, thay thế, bãi bỏ về lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. | |
| 2 | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn | - 25 ngày làm việc đối với trường hợp gia hạn, sửa đổi, bổ sung phạm vi giấy chứng nhận | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (địa chỉ: 159 Pasteur, Phường 6, | - 1.200.000 đồng đối với trường hợp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh | - Luật An toàn, vệ sinh lao động; - Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động. | Yêu cầu điều kiện thủ tục gia hạn: tổ chức huấn luyện gửi đến cơ quan có thẩm quyền chậm nhất 30 ngày |

| | | | | | |
|--|---|----------------|--|---|---|
| <p>luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ các tổ chức tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).</p> | <p>đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động - 10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động trong trường hợp bị hỏng, mất, cấp đổi tên</p> | <p>Quận 3)</p> | <p>lao động - 500.000 đồng đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung phạm vi hoạt động Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động - Không thu phí đối với trường hợp cấp lại trong trường hợp bị hỏng, mất; Trường hợp cấp đổi tên tổ chức huấn luyện</p> | <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. - Thông tư số 110/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung biểu mức thu phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động ban hành kèm theo thông tư số 245/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động. - Quyết định số 1380/QĐ-LĐTBXH ngày 09/10/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố các thủ tục hành chính mới, sửa đổi, thay thế, bãi bỏ về lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> | <p>trước khi hết thời hạn quy định trong Giấy chứng nhận (Khoản 3 Điều 28 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP)</p> |
|--|---|----------------|--|---|---|

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------------------------|--|---------------------|------------------------|-------------|--|---------|
| Lĩnh vực giảm nghèo | | | | | | |
| 1 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm | 07 ngày làm việc | Ủy ban nhân dân cấp xã | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 (có hiệu lực từ 10/11/2018). - Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 (có hiệu lực từ 15/8/2016). - Quyết định số 1603/QĐ-BLĐTBXH ngày 12/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi lĩnh | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---------------------|------------------------|-------------|--|---------|
| | | | | | vực bảo trợ xã hội, giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. | |
| 2 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm | 07 ngày làm việc | Ủy ban nhân dân cấp xã | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ LĐTB&XH về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 (có hiệu lực từ 10/11/2018). - Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 (có hiệu lực từ 15/8/2016). - Quyết định số 1603/QĐ-BLĐTBXH ngày 12/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi lĩnh vực bảo trợ xã hội, giảm nghèo thuộc | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|---|---------|
| | | | | | phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. | |

**C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ LAO ĐỘNG
- THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VÀ XÃ HỘI**

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----------------------------|--|---------------------|---|-------------|---|---|
| I. Lĩnh vực Việc làm | | | | | | |
| 1 | Cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm | 07 ngày làm việc | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (địa chỉ 159 Pasteur, Phường 6, Quận 3) | không | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ Luật Lao động năm 2012 (có hiệu lực từ ngày 01/5/2013). - Luật Việc làm ngày 16/11/2013 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2015). - Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2015). - Nghị định số 52/2014/NĐ-CP ngày 23/05/2014 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm, có hiệu lực từ ngày 15/7/2014 (có hiệu lực từ ngày 15/7/2014). - Nghị định | <p>Bước 1: Doanh nghiệp có nhu cầu hoạt động dịch vụ việc làm nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để đăng ký giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm</p> <p>Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (theo Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 30/8/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi hoặc nhận lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm)</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|--|---------|
| | | | | | <p>số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, (có hiệu lực từ ngày 08/10/2018).</p> <p>- Quyết định số 1685/QĐ-LĐTĐ ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố các thủ tục hành chính được sửa đổi về lĩnh vực việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> <p>- Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 30/8/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về</p> | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---------------------|--|-------------|---|--|
| | | | | | ủy quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi hoặc nhận lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm. | |
| 2 | Cấp lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm | 05 ngày làm việc | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (địa chỉ 159 Pasteur, Phường 6, Quận 3) | không | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ Luật Lao động năm 2012 (có hiệu lực từ ngày 01/5/2013). - Luật Việc làm ngày 16/11/2013 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2015). - Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2015). - Nghị định số 52/2014/NĐ-CP ngày 23/5/2014 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm, có hiệu lực từ ngày 15/7/2014 (có hiệu lực từ ngày 15/7/2014). - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày | <p>Bước 1: Doanh nghiệp có nhu cầu hoạt động dịch vụ việc làm nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để đăng ký giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm</p> <p>Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (theo Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 30/8/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi hoặc nhận lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|--|---------|
| | | | | | <p>08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, (có hiệu lực từ ngày 08/10/2018).</p> <p>- Quyết định số 1685/QĐ-LĐTBXH ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố các thủ tục hành chính được sửa đổi về lĩnh vực việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> <p>- Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 30/8/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cấp, cấp lại, gia</p> | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---------------------|---|-------------|--|--|
| | | | | | hạn, thu hồi hoặc nhận lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm | |
| 3 | Gia hạn Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm | 05 ngày làm việc | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (địa chỉ 159 Pasteur, Phường 6, Quận 3) | không | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ Luật Lao động năm 2012 (có hiệu lực từ ngày 01/5/2013). - Luật Việc làm ngày 16/11/2013 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2015). - Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2015). - Nghị định số 52/2014/NĐ-CP ngày 23/5/2014 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm, có hiệu lực từ ngày 15/7/2014 (có hiệu lực từ ngày 15/7/2014). - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính | <p>Bước 1: Doanh nghiệp có nhu cầu hoạt động dịch vụ việc làm nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để đăng ký giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm</p> <p>Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (theo Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 30/8/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi hoặc nhận lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|---|---------|
| | | | | | <p>phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, (có hiệu lực từ ngày 08/10/2018).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1685/QĐ-LĐTBXH ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố các thủ tục hành chính được sửa đổi về lĩnh vực việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. - Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 30/8/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi hoặc nhận lại | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|------------------------------------|--|---------------------|--|-------------|---|---------|
| | | | | | Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm. | |
| II. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội | | | | | | |
| 1 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 15 ngày làm việc | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (số 159 Pasteur, Phường 6, Quận 3) | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2017). - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018). - QĐ 1789/QĐ-LĐTBXH ngày 13/12/2018 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|---|---------|
| | | | | | Thương binh và Xã hội về việc công bố phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. | |

D. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|---|---|--|---|-------------|--|---|
| I. Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp | | | | | | |
| 1 | Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 20 ngày làm việc (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 15 ngày làm việc Ủy ban nhân dân Thành phố 05 ngày làm việc) | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (địa chỉ 159 Pasteur, Phường 6, Quận 3) | Không | - Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 14/10/2016). - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày | 1. Trình tự thực hiện: Bước 3: - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận, thẩm tra sơ bộ hồ sơ thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp trước khi gửi Hội đồng thẩm định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản trả lời cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|---|--|
| | | | | | <p>08/10/2018).</p> <p>- Quyết định số 1613/QĐ-LĐT BXH ngày 13/11/2018 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> <p>- Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban</p> | <p>được hồ sơ hợp lệ do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội gửi tới Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định hồ sơ thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp</p> <p>-Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã hoàn thiện theo kết luận của Hội đồng thẩm định, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội gửi Ủy ban nhân dân Thành phố hồ sơ thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực</p> <p>-Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hoặc cho</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|--|--|-------------|--|---|
| | | | | | nhân dân Thành phố. | <p>phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do</p> <p>2. Thời hạn giải quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 15 ngày làm việc tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - 5 ngày làm việc tại Ủy ban nhân dân Thành phố <p>3. Cơ quan thực hiện TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan/ người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. |
| 2 | Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, | 10 ngày làm việc (- Sở Lao động - Thương binh và Xã | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (địa chỉ | Không | - Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục | <p>1. Trình tự thực hiện: Bước 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Lao động - Thương binh và Xã |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|-------------|---|---|
| | thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | hội 07 ngày làm việc - Ủy ban nhân dân Thành phố 03 ngày làm việc) | 159 Pasteur, Phường 6, Quận 3) | | <p>nghề nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 14/10/2016).</p> <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018).</p> <p>- Quyết định số 1613/QĐ-LĐTBXH ngày 13/11/2018 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc lĩnh vực</p> | <p>hội tiến hành thẩm định và gửi Ủy ban nhân dân Thành phố hồ sơ chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp.</p> <p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục dạy nghề. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.</p> <p>2. Thời hạn giải quyết:</p> <p>- 07 ngày làm việc tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</p> <p>- 03 ngày làm việc tại Ủy ban nhân dân Thành phố</p> <p>3. Cơ quan thực hiện TTHC:</p> <p>- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</p> <p>- Cơ quan/ người có thẩm</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---------------------|---|-------------|---|--|
| | | | | | <p>quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> <p>- Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.</p> | quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp | 10 ngày làm việc | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (địa chỉ 159 Pasteur, Phường 6, Quận 3) | Không | <p>- Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 14/10/2016).</p> <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày</p> | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|--|-----------------------------|
| | | | | | <p>08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018).</p> <p>- Quyết định số 1613/QĐ-LĐTĐ ngày 13/11/2018 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> | |
| 4 | Cấp giấy chứng | 5 - 10 ngày | Sở Lao | Không | - Nghị định số | Thời hạn giải quyết: |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---------------------|--|-------------|--|---|
| | nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp | làm việc | động - Thương binh và Xã hội (địa chỉ 159 Pasteur, Phường 6, Quận 3) | | 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 14/10/2016). - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018). - Quyết định số 1613/QĐ-LĐTBXH ngày 13/11/2018 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục | * 10 ngày làm việc đối với các trường hợp: - Tăng quy mô tuyển sinh của từng ngành, nghề đào tạo vượt từ 10% trở lên so với quy mô tuyển sinh/năm được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. - Bổ sung ngành, nghề đào tạo (mở ngành, nghề đào tạo mới). - Bổ sung hoặc thay đổi trình độ đào tạo hoặc điều chỉnh quy mô tuyển sinh giữa các trình độ đào tạo và giữa các ngành, nghề trong cùng nhóm ngành, nghề. - Chia, tách, sáp nhập hoặc có sự thay đổi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có liên quan đến nội dung ghi trong giấy chứng nhận đăng ký |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|--|---|
| | | | | | <p>hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> | <p>hoạt động giáo dục nghề nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển trụ sở chính hoặc phân hiệu hoặc địa điểm đào tạo đến nơi khác, mà trụ sở chính hoặc phân hiệu hoặc địa điểm đào tạo là nơi trực tiếp tổ chức đào tạo. - Thành lập phân hiệu mới có tổ chức hoạt động đào tạo. - Mở thêm địa điểm đào tạo mới hoặc liên kết với các tổ chức, cá nhân để tổ chức hoạt động đào tạo ngoài trụ sở chính hoặc phân hiệu -Thôi tuyển sinh hoặc giảm quy mô tuyển sinh đối với các ngành, nghề đào tạo đã được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp <p>**05 ngày làm việc đối với trường hợp: đăng ký</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---|---|-------------|--|---|
| | | | | | | bổ sung do đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp |
| 5 | Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 20 ngày làm việc (-Sở LĐTBXH 17 ngày - UBND TP 03 ngày) | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (địa chỉ 159 Pasteur, Phường 6, Quận 3) | Không | - Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 14/10/2016). - Quyết định số 1775/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. - Quyết định số | Cơ quan thực hiện TTHC: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan/ người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố. |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|-------------|---|--|
| | | | | | 03/2019/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố | |
| 6 | Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 20 ngày làm việc (-Sở LĐT BXH 17 ngày - UBND TP 03 ngày) | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (địa chỉ 159 Pasteur, Phường 6, Quận 3) | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 14/10/2016). - Quyết định số 1775/QĐ-LĐT BXH ngày 26/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính | <p>Cơ quan thực hiện TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan/ người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|-------------|--|--|
| | | | | | mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. - Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố | |
| 7 | Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo | 05 ngày làm việc (-Sở LĐTBXH 03 ngày làm việc - UBND TP 02 ngày | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (địa chỉ 159 Pasteur, | Không | - Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày | Cơ quan thực hiện TTHC: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan/ người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND thành phố |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---------------------|--------------------|-------------|---|---------|
| | dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | làm việc) | Phường 6, Quận 3) | | <p>14/10/2016).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1775/QĐ-LĐTBXH ngày 26/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. - Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố. | |

III. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---------------------|--|-------------|--|---|
| 1 | Thủ tục đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 05 ngày làm việc | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (số 159 Pasteur, Phường 6, Quận 3) | Không | <p>- Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2017).</p> <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018).</p> <p>- QĐ 1789/QĐ-LĐTBXH ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Lao động</p> | <p>Bổ sung Thành phần hồ sơ đăng ký thành lập</p> <ol style="list-style-type: none"> Tờ khai đăng ký thành lập (theo Mẫu số 06). Phương án thành lập cơ sở. Dự thảo Quy chế hoạt động của cơ sở (theo Mẫu số 03b). Bản sao có chứng thực đối với giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc hợp đồng cho thuê, mượn đất đai, cơ sở vật chất và tài sản gắn liền với đất phục vụ cho hoạt động của cơ sở. Phiếu lý lịch tư pháp của các sáng lập viên. Bản sao các giấy tờ sau đây: <ol style="list-style-type: none"> Thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân. Đối với sáng lập |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|--|---|
| | | | | | <p>- Thương binh và Xã hội về việc công bố phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> | <p>viên là cá nhân nước ngoài, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của các sáng lập viên;</p> <p>b) Quyết định thành lập hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức và văn bản ủy quyền; thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền của tổ chức.</p> <p>Đối với sáng lập viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao quyết định thành lập hoặc tài liệu tương đương phải được hợp pháp hóa lãnh sự.</p> |

Đ. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THỂ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----------------------------------|--|---------------------|---------------------------|-------------|--|---|
| I. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội | | | | | | |
| 1 | Thủ tục đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | 05 ngày làm việc | Ủy ban nhân dân cấp huyện | Không | <p>- Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2017).</p> <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018).</p> <p>- QĐ 1789/QĐ-LĐTĐ ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố phương án đơn</p> | <p>Trình tự thực hiện: Bước 1: Cơ sở nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp huyện</p> <p>Bổ sung Thành phần hồ sơ đăng ký thành lập</p> <ol style="list-style-type: none"> Tờ khai đăng ký thành lập (theo Mẫu số 06). Phương án thành lập cơ sở. Dự thảo Quy chế hoạt động của cơ sở (theo Mẫu số 03b). Bản sao có chứng thực đối với giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc hợp đồng cho thuê, mượn |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|--|---|
| | | | | | <p>giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> | <p>đất đai, cơ sở vật chất và tài sản gắn liền với đất phục vụ cho hoạt động của cơ sở.</p> <p>5. Phiếu lý lịch tư pháp của các sáng lập viên.</p> <p>6. Bản sao các giấy tờ sau đây:</p> <p>a) Thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân. Đối với sáng lập viên là cá nhân nước ngoài, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của các sáng lập viên;</p> <p>b) Quyết định thành lập hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức và văn bản ủy quyền; thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền của tổ chức.</p> <p>Đối với sáng lập viên là tổ</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---------------------|---------------------------|-------------|--|---|
| | | | | | | chức nước ngoài thì bản sao quyết định thành lập hoặc tài liệu tương đương phải được hợp pháp hóa lãnh sự. |
| 2 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | 15 ngày làm việc | Ủy ban nhân dân cấp huyện | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2017). - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018). - QĐ 1789/QĐ-LĐTBXH ngày 13/12/2018 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về | <p>Trình tự thực hiện:</p> <p>Bước 1: Cơ sở nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Ủy ban nhân dân cấp huyện</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|--|---------|
| | | | | | việc công bố phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. | |

E. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|--------------------------------|--|---|------------------------|-------------|---|--|
| Lĩnh vực Bảo trợ xã hội | | | | | | |
| 1 | Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | Từ 23 đến 33 ngày làm việc thời hạn niêm yết: 05 ngày làm việc (trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ) | Ủy ban nhân dân cấp xã | Không | - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014). - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018). - Quyết định số 1789/QĐ-LĐTBXH ngày 13/12/2018 của Bộ Trưởng Bộ LĐTB&XH về việc công bố phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực | Thời gian giải quyết: - 23 ngày làm việc nếu không có khiếu nại (bao gồm thời hạn niêm yết) - 33 ngày làm việc nếu có khiếu nại (bao gồm thời hạn niêm yết) Thành phần hồ sơ: 1. Đối với Hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội hàng tháng bao gồm: Tờ khai của đối tượng theo Mẫu số 1a, 1b, 1c, 1d và 1đ Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 140/2018/NĐ-CP. 2. Đối với Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng bao gồm: a) Tờ khai hộ gia đình có người khuyết tật theo Mẫu số 2a Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|---|--|
| | | | | | <p>bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> | <p>140/2018/NĐ-CP; b) Tờ khai nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội có xác nhận đủ điều kiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 2b Phụ lục IV ban hành kèm theo số 140/2018/NĐ-CP; c) Tờ khai của đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trong trường hợp đối tượng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo số 140/2018/NĐ-CP. 3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hàng tháng: trực tiếp kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp xã. 4. Khi nộp hồ sơ cần xuất trình các giấy tờ sau để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu các thông tin kê khai</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|---------------------|--------------------|-------------|---|---|
| | | | | | | <p>trong tờ khai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sổ hộ khẩu của đối tượng hoặc văn bản xác nhận của công an xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công an cấp xã). - Giấy khai sinh của trẻ em đối với trường hợp xét trợ cấp xã hội đối với trẻ em, người đơn thân nghèo đang nuôi con, người khuyết tật đang nuôi con. - Giấy tờ xác nhận bị nhiễm HIV của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp bị nhiễm HIV. - Giấy tờ xác nhận đang mang thai của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp người khuyết tật đang mang thai. - Giấy xác nhận khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật. |
| 2 | Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội hàng | 06 ngày | Ủy ban nhân dân | Không | - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của | Thời hạn giải quyết: 06 |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---------------------|--------------------|-------------|--|---------------|
| | tháng khi đổi tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện | làm việc | cấp xã | | <p>Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014).</p> <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018).</p> <p>- Quyết định số 1789/QĐ-LĐTBXH ngày 13/12/2018 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> | ngày làm việc |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|--|------------------------|-------------|---|---------------------------------------|
| 3 | Thủ tục quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các địa bàn quận, huyện | 14 ngày làm việc (06 ngày làm việc ở UBND cấp xã nơi cư trú cũ và 08 ngày làm việc ở UBND cấp xã nơi cư trú mới) | Ủy ban nhân dân cấp xã | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014). - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018). - Quyết định số 1789/QĐ-LĐTBXH ngày 13/12/2018 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao | Thời hạn giải quyết: 14 ngày làm việc |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm tiếp nhận | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------------|----------------|
| | | | | | động - Thương binh và Xã hội. | |

G. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Văn bản quy định việc bãi bỏ |
|---|------------------|--|---|
| I. Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp | | | |
| 1 | T-HCM-272420-TT | Thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp | <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018).</p> <p>(được thay thế bởi thủ tục Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).</p> |
| 2 | T-HCM-272422-TT | Chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp | <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018).</p> <p>(được thay thế bởi thủ tục chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).</p> |
| 3 | T-HCM-272426-TT | Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp | <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018).</p> <p>(được thay thế bởi thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động</p> |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Văn bản quy định việc bãi bỏ |
|----|------------------|--|--|
| | | | giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp). |
| 4 | T-HCM-272427-TT | <p>Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp trong các trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng quy mô tuyển sinh của từng ngành, nghề đào tạo vượt từ 10% trở lên so với quy mô tuyển sinh/năm được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. - Bổ sung ngành, nghề đào tạo (mở ngành, nghề đào tạo mới). | <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018). (được thay thế bởi thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp).</p> |
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung hoặc thay đổi trình độ đào tạo hoặc điều chỉnh quy mô tuyển sinh giữa các | |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Văn bản quy định việc bãi bỏ |
|----|------------------|---|------------------------------|
| | | chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. | |
| 5 | T-HCM-272428-TT | <p>Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp trong các trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển trụ sở chính hoặc phân hiệu hoặc địa điểm đào tạo đến nơi khác, mà trụ sở chính hoặc phân hiệu hoặc địa điểm đào tạo là nơi trực tiếp tổ chức đào tạo. - Thành lập phân hiệu mới có tổ chức hoạt động đào tạo. - Mở thêm địa điểm đào tạo mới hoặc liên kết với các tổ chức, cá nhân để tổ chức hoạt động đào tạo ngoài trụ sở chính hoặc phân hiệu. | |
| 6 | T-HCM-272429-TT | Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp trường hợp đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp. | |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Văn bản quy định việc bãi bỏ |
|----|---------------------|--|---|
| 7 | T-HCM- 272430-TT | Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp trường hợp thôi tuyển sinh hoặc giảm quy mô tuyển sinh đối với các ngành, nghề đào tạo đã được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp | |
| 8 | T-HCM- 272421-TT | Thành lập, cho phép thành lập phân hiệu của trường Trung cấp | - Bị bãi bỏ bởi Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018) và khoản 2 mục B Quyết định số 1613/QĐ-LĐTĐ ngày 13/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. |
| 9 | T-HCM- 272423-TT | Thủ tục giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp | - Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố. (bị thay thế bởi thủ tục Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) |
| 10 | T-HCM- | Thủ tục chấm dứt hoạt động | - Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Văn bản quy định việc bãi bỏ |
|----|------------------|---|---|
| | 272424-TT | phân hiệu của trường trung cấp | <p>nhân dân Thành phố ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.</p> <p>(bị thay thế bởi thủ tục Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)</p> |
| 11 | T-HCM-272425-TT | Thủ tục đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp | <p>- Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.</p> <p>(bị thay thế bởi thủ tục Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)</p> |
| 12 | T-HCM-272431-TT | Thủ tục thành lập mới trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | <p>Không được quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> |
| 13 | T-HCM-270986-TT | Thủ tục công nhận trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | <p>Không được quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30/10/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Văn bản quy định việc bãi bỏ |
|--------------------------------------|------------------------------|--|--|
| II. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội | | | |
| 1 | BLĐ- TBVXH- HCM-286371 | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018). (được thay thế bởi thủ tục Thủ tục đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội). |
| 2 | BLĐ- TBVXH- HCM-286372 | Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018). (được thay thế bởi thủ tục Thủ tục đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội). |
| IV. Lĩnh vực An toàn lao động | | | |
| 1 | BLĐ- TBVXH- HCM-286288 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hạng A (đối với tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc | - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018). (không được quy định tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các nghị định |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Văn bản quy định việc bãi bỏ |
|----|------------------------------|--|--|
| | | trung ương quyết định thành lập, doanh nghiệp, đơn vị do địa phương quản lý) | liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội). |
| 2 | BLĐ- TBVXH- HCM-286289 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hạng A (đối với tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập, doanh nghiệp, đơn vị do địa phương quản lý) | - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018). (không được quy định tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội). |
| 3 | BLĐ- TBVXH- HCM-286290 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng A (đối với tổ chức, doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập, doanh nghiệp, đơn vị do địa phương quản lý) | - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018). (không được quy định tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội). |
| 4 | BLĐ- TBVXH- HCM-286291 | Thông báo doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng | - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà |

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Văn bản quy định việc bãi bỏ |
|----|------------------|---|--|
| | | A (đối với các đơn vị do các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan Trung ương quyết định thành lập), hạng B, hạng C | nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018). (không được quy định tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội). |

H. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Văn bản quy định việc bãi bỏ |
|--------------------------------|------------------------------|---|--|
| Lĩnh vực Bảo trợ xã hội | | | |
| 1 | BLĐ- TBVXH- HCM-286382 | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018). |
| 2 | BLĐ- TBVXH- HCM-286383 | Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | (được thay thế bởi thủ tục đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội). |
| 3 | BLĐ- TBVXH- HCM-286385 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | - Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018). (được thay thế bởi thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của phòng Lao động - Thương binh và Xã hội). |

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

| TT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính | Văn bản quy định việc bãi bỏ |
|--------------------------------|------------------|--|--|
| Lĩnh vực Bảo trợ xã hội | | | |
| 1 | T-HCM-272033 | Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội | <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018).</p> <p>(được thay thế bởi thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng).</p> |
| 2 | T-HCM-272034 | Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện | <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018).</p> <p>(được thay thế bởi thủ tục chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).</p> |
| 3 | T-HCM-272035 | Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện | <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018).</p> <p>(được thay thế bởi thủ tục quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng</p> |

| | | | |
|---|----------------------|--|---|
| | | | <p>khí đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).</p> |
| 4 | T-HCM-272036 | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội | <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018).</p> <p>(được thay thế bởi thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng).</p> |
| 5 | T-HCM-272037 | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng người khuyết tật đặc biệt nặng | <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018).</p> <p>(được thay thế bởi thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng).</p> |
| 6 | BLĐ-TBVXH-HCM-286117 | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng | <p>- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (có hiệu lực kể từ ngày 08/10/2018).</p> <p>(được thay thế bởi thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng).</p> |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1753/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 657/TTr - SKHCN ngày 11 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 04 thủ tục mới ban hành, 02 thủ tục thay thế và 03 thủ tục bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2019.

Bãi bỏ nội dung công bố cho các thủ tục A.I.8, A.I.9 và A.I.10 ban hành kèm theo Quyết định số 5692/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ được chuẩn hóa tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----------------------------------|---|--|--|-------------|--|--|
| I. LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ | | | | | | |
| 01 | Thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 do Thành phố quản lý | 44 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản mở hồ sơ (không tính thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ và thủ tục tiến hành tại các cơ quan khác) | Sở Khoa học và Công nghệ (244 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3) | Không | - Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2014; - Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ; - Quyết định số 1062/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn | 1. Thời gian giải quyết thủ tục hành chính (Điều 5, 14, 17, 19, 20, 21 Thông tư số 17/2017/TT-BKHCN), bao gồm: - 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản mở hồ sơ, Sở Khoa học và công nghệ thông báo kết quả mở hồ sơ; - 15 ngày làm việc kể từ ngày lập Biên bản mở hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thành lập, tổ chức họp hội đồng tư vấn |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|--|--|
| | | | | | <p>2016-2020;</p> <p>-Thông tư số 17/2017/TT-BKHCN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020;</p> <p>-Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.</p> <p>- Quyết định số 2306/QĐ-BKHCN ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố mới TTHC mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công</p> | <p>tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì dự án (hoặc ủy quyền cho Giám đốc Sở KH&CN thành lập);</p> <p>- 03 ngày làm việc kể từ ngày thông qua Biên bản họp, Sở Khoa học và công nghệ thông báo bằng văn bản kết quả họp hội đồng;</p> <p>- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đã được hoàn thiện theo kết luận của hội đồng, Sở Khoa học và Công nghệ gửi hồ sơ cho Cục Sở hữu trí tuệ;</p> <p>- 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thẩm định dự toán kinh phí, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự toán kinh phí từ ngân sách.</p> <p>- 03 ngày làm việc kể từ ngày Tổ thẩm định dự toán kinh phí thông qua Biên bản họp, Sở Khoa học và Công</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|----------------|--|
| | | | | | nghệ; | <p>nghệ thông báo kết quả thẩm định dự toán kinh phí.</p> <p>- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đã được hoàn thiện theo kết luận của Tổ thẩm định dự toán kinh phí, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì dự án</p> <p>- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ có mục tiêu từ nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN Trung ương đối với các dự án địa phương quản lý, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo và công bố kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì dự án đã được phê duyệt.</p> <p>2. Thẩm quyền phê duyệt: Chủ tịch Ủy ban nhân dân</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---|--|-------------|--|---|
| | | | | | | thành phố (điểm b, Khoản 2, Điều 21 Thông tư số 17/2017/TT-BKHCN). |
| 02 | Thủ tục đề nghị thay đổi, điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 do Thành phố quản lý | - Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức chủ trì dự án; - Các thay đổi, điều chỉnh khác: Trong thời hạn 30 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ hợp lệ. | Sở Khoa học và Công nghệ (244 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3) | Không | - Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2014; - Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ; - Quyết định số 1062/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020; - Thông tư số 04/2015/TT-BKHCN ngày 03/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa | - Thẩm quyền phê duyệt: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố (Khoản 3 Điều 26, Điều 27 Thông tư số 17/2017/TT-BKHCN). |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|--|--|-------------|---|---|
| | | | | | <p>học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;</p> <p>-Thông tư số 17/2017/TT-BKHCN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020.</p> <p>-QĐ số 2306/QĐ-BKHCN ngày 16/8/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p> | |
| 03 | Thủ tục đề nghị chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn | -Thông báo tạm dừng thực hiện nhiệm vụ: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ | Sở Khoa học và Công nghệ (244 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3) | Không | <p>- Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2014;</p> <p>-Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một</p> | 1. Thành phần hồ sơ: bổ sung thêm thành phần hồ sơ: <i>“Hợp đồng, thuyết minh đã ký giữa tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án với Sở Khoa học và Công nghệ”</i> (Khoản 2 Điều 22 Thông tư số 04/2015/TT-BKHCN). Như |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--------------------------------|--|--------------------|-------------|--|---|
| | 2016-2020 do Thành phố quản lý | <p>sơ đề nghị chấm dứt hợp đồng hợp lệ.</p> <p>- Xem xét, ban hành Quyết định chấm dứt hợp đồng thực hiện dự án: sau khi tổ chức kiểm tra, đánh giá hồ sơ và hiện trường.</p> <p>Trường hợp cần thiết phải tổ chức lấy ý kiến tư vấn của các nhà khoa học, chuyên gia quản lý.</p> | | | <p>số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;</p> <p>-Quyết định số 1062/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020;</p> <p>-Thông tư số 04/2015/TT-BKHCN ngày 03/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;</p> <p>- Thông tư số 17/2017/TT-BKHCN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020.</p> <p>- QĐ số 2306/QĐ-BKHCN ngày 16/8/2018 của Bộ Khoa</p> | <p>vậy, thành phần hồ sơ bao gồm:</p> <p>- Công văn giải trình, đề nghị chấm dứt hợp đồng của tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án;</p> <p>+ Đề xuất của Đơn vị quản lý kinh phí đối với trường hợp Đơn vị quản lý kinh phí lập hồ sơ đề nghị chấm dứt hợp đồng</p> <p>+ Hợp đồng, thuyết minh đã ký giữa tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án với Sở Khoa học và Công nghệ;</p> <p>+ Báo cáo tình hình thực hiện dự án;</p> <p>+ Báo cáo tình hình sử dụng, thanh quyết toán kinh phí;</p> <p>+ Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>2. Thẩm quyền phê duyệt: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (Khoản 2 Điều 29 Thông tư số 17/2017/TT-BKHCN).</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|--|-------------|--|---|
| | | | | | học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ. | |
| 04 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu và công nhận kết quả thực hiện dự án thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 do Thành phố quản lý | 58 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ - Thông báo cho tổ chức chủ trì tính hợp lệ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ - Tổ chức chủ trì dự án bổ sung hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ | Sở Khoa học và Công nghệ (244 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3) | Không | - Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2014; - Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ; - Quyết định số 1062/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020; - Thông tư số 11/2014/TT-BKHCN ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa | - Thẩm quyền phê duyệt: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (Khoản 3 Điều 38 Thông tư số 17/2017/TT-BKHCN) |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|--|--------------------|-------------|--|---------|
| | | <p>theo quy định: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Khoa học và Công nghệ.</p> <p>- Thành lập Hội đồng: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án hợp lệ;</p> <p>- Tổ chức họp hội đồng: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có Quyết</p> | | | <p>học và Công nghệ quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;</p> <p>- Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;</p> <p>- Thông tư số 17/2017/TT-BKHCN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020.</p> <p>- QĐ số 2306/QĐ-BKHCN ngày 16/8/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành</p> | |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|--|--------------------|-------------|---|---------|
| | | định thành lập Hội đồng; - Trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ban hành Quyết định công nhận kết quả thực hiện dự án: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ các tài liệu công nhận kết quả thực hiện dự án. | | | chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ. | |

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|--|---|---|---|-------------|---|
| I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | | | | |
| 01 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ | - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; - Trường hợp kết quả khoa học và công nghệ có liên quan đến nhiều ngành nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau có nội dung phức tạp cần mời chuyên gia hoặc thành lập hội đồng tư vấn thẩm định, đánh giá, thời hạn cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Sở Khoa học và Công nghệ (244 Điện Biên Phủ, phường 7, quận 3) | Không | - Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ có hiệu lực ngày 20/3/2019. - Quyết định số 395/QĐ-BKH-CN ngày 28/02/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố TTHC mới ban hành, TTHC được thay thế trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ. |
| 2. | Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ | - 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thủ tục cấp thay đổi nội dung (thông tin đăng ký doanh nghiệp) hoặc cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN - 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thủ tục cấp thay đổi nội dung (bổ sung sản | Sở Khoa học và Công nghệ (244 Điện Biên Phủ, P.7, Quận 3) | Không | - Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ có hiệu lực ngày 20/3/2019. - Quyết định số 395/QĐ-BKH-CN ngày 28/02/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố TTHC mới ban hành, TTHC được thay thế trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|--|------------------------|--|--------------------|-------------|---|
| I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | | | | |
| | | phẩm hình thành từ kết quả KH&CN) Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN | | | thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| STT | Số hồ sơ TTHC | Tên thủ tục hành chính bị bãi bỏ | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính |
|--|---------------|--|---|
| I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | | |
| | HCM-273367 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ | - Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ có hiệu lực ngày 20/3/2019. - Quyết định số 395/QĐ-BKHHCN ngày 28/02/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố TTHC mới ban hành, TTHC được thay thế trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ. |
| | HCM-273368 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ | - Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ có hiệu lực ngày 20/3/2019. - Quyết định số 395/QĐ-BKHHCN ngày 28/02/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố TTHC mới ban hành, TTHC được thay thế trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ. |

| | | | |
|--|------------|---|--|
| | HCM-273369 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ | <p>-Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ có hiệu lực ngày 20/3/2019.</p> <p>-Quyết định số 395/QĐ-BKH-CN ngày 28/02/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố TTHC mới ban hành, TTHC được thay thế trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p> |
|--|------------|---|--|

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1754/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra thành phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Chánh Thanh tra thành phố tại Tờ trình số 02/TTr-TTTP ngày 12 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 08 thủ tục được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực tiếp công dân, giải quyết khiếu nại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra thành phố

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2019.

Bãi bỏ Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 03 tháng 03 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Thanh tra thành phố được chuẩn hóa tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Chánh Thanh tra thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan thuộc sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA THANH TRA THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CẤP TỈNH

| ST T | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------------------------------|------------------------|---|---|-------------|---|--|
| I. Lĩnh vực tiếp công dân | | | | | | |
| 1 | Tiếp công dân | 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, người tiếp công dân có trách nhiệm trả lời trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản đến người đã đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. | <ul style="list-style-type: none"> - Đối với thủ tục tiếp công dân thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Trụ sở Ban Tiếp công dân thành phố, số 15 Nguyễn Gia Thiều, phường 6, quận 3. - Đối với thủ tục tiếp công dân thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở, ban, ngành thành phố: tại địa điểm Tiếp công dân thuộc Sở, ban, ngành. | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Tiếp công dân 2013. - Thông tư số 06/2014/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình tiếp công dân. - Quyết định số 3164/QĐ-TTCP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Thanh tra Chính phủ công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc | Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh; Giám đốc sở; Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở và cấp tương đương. |

| | | | | | | |
|--|------------------------------|--|--|-------|---|--|
| | | | - Đối với thủ tục tiếp công dân thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở và cấp tương đương: tại địa điểm tiếp công dân của cơ quan thuộc sở và cấp tương đương. | | phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ | |
| II. Lĩnh vực giải quyết khiếu nại | | | | | | |
| 1 | Giải quyết khiếu nại lần đầu | - Trường hợp bình thường: không quá 30 ngày; phức tạp: không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý. - Trường hợp vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn: không quá 45 ngày; phức tạp: không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý. | - Đối với thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: tại Trụ sở cơ quan các sở và cấp tương đương (Giám đốc Sở có chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nào chịu trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại, kiến nghị giải quyết khiếu nại lần đầu thuộc lĩnh vực đó). | Không | - Luật Khiếu nại 2011. - Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. - Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải | <u>1. Trình tự thực hiện điều chỉnh như sau:</u> - Bước 1: Tiếp nhận đơn khiếu nại: Nếu khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của thủ trưởng cơ quan thuộc sở và cấp tương đương, giám đốc sở, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 19, 20, 21 Luật Khiếu nại, người khiếu nại |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|---|---|
| | | | <p>- Đối với thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu thuộc thẩm quyền Giám đốc Sở, ban, ngành thành phố: tại Trụ sở các sở, ban, ngành tùy thuộc lĩnh vực chuyên môn phụ trách.</p> <p>- Đối với thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu thuộc thẩm quyền Thủ trưởng các cơ quan thuộc sở và cấp tương đương: tại trụ sở cơ quan thuộc sở và cấp tương đương</p> | | <p>quyết khiếu nại hành chính.</p> <p>- Quyết định số 3164/QĐ-TTCP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Thanh tra Chính phủ công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ</p> <p>- Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy trình giải quyết khiếu nại trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh</p> | <p>phải gửi đơn và các tài liệu có liên quan (nếu có) đến người có thẩm quyền giải quyết.</p> <p>- Bước 5: Ra quyết định giải quyết khiếu nại: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc sở và cấp tương đương ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản và trong thời hạn 03 ngày làm việc, gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại,, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, cơ quan quản lý cấp trên.</p> <p>2. <u>Cơ quan thực hiện thủ tục hành</u></p> |
|--|--|--|--|--|---|---|

| | | | | | | |
|---|------------------------------|--|--|-------|---|--|
| | | | | | | <p><u>chính:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc sở và cấp tương đương. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, sở, cơ quan thuộc sở và cấp tương đương. |
| 2 | Giải quyết khiếu nại lần hai | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp bình thường: không quá 45 ngày; phức tạp: không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý. - Trường hợp vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn: không quá 60 ngày; phức tạp: không quá 70 ngày kể từ ngày thụ | <ul style="list-style-type: none"> - Đối với thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: tại Trụ sở cơ quan các sở và cấp tương đương, Thanh tra Thành phố (tùy thuộc lĩnh vực phụ trách, Giám đốc Sở, Chánh Thanh tra | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Khiếu nại 2011 - Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. - Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20 tháng 10 năm 2016 | <p><u>Bổ sung thời hạn giải quyết tại Thanh tra thành phố như sau:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • Tại Thanh tra Thành phố <p>Đối với thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp</p> |

| | | | | | |
|--|--|-----|---|---|---|
| | | lý. | <p>Thành phố có trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại, kiến nghị).</p> <p>- Đối với thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai thuộc thẩm quyền Thủ trưởng các sở, ban, ngành thành phố: trụ sở các sở, ban, ngành tùy thuộc lĩnh vực chuyên môn phụ trách.</p> | <p>của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.</p> <p>- Quyết định số 3164/QĐ-TTCP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Thanh tra Chính phủ công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ</p> <p>- Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy trình giải quyết khiếu nại trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm</p> | <p>tỉnh</p> <p>- Thời gian giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết (đối với vụ việc bình thường), trong đó:</p> <p>+ Thời gian giải quyết tại Thanh tra Thành phố là 40 ngày tại bước xác minh vụ việc khiếu nại, tổ chức đối thoại.</p> <p>+ Thời gian giải quyết tại Ủy ban nhân dân thành phố và Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố là 05 ngày tại bước ra quyết định giải quyết khiếu nại</p> <p>- Đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ</p> |
|--|--|-----|---|---|---|

| | | | | | |
|--|--|--|--|---|---|
| | | | | <p>2019 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.</p> | <p>ngày thụ lý để giải quyết, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thời gian giải quyết tại Thanh tra Thành phố là 55 ngày tại bước xác minh vụ việc khiếu nại, tổ chức đối thoại. + Thời gian giải quyết tại Ủy ban nhân dân thành phố và Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố là 05 ngày tại bước ra quyết định giải quyết khiếu nại. - Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> + Thời gian giải quyết tại Thanh tra Thành phố là 55 ngày tại bước xác minh vụ việc khiếu |
|--|--|--|--|---|---|

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|---|
| | | | | | | <p>nại, tổ chức đối thoại.</p> <p>+ Thời gian giải quyết tại Ủy ban nhân dân thành phố và Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố là 05 ngày tại bước ra quyết định giải quyết khiếu nại.</p> <p>- Đối với vụ việc phức tạp, ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết, trong đó:</p> <p>+ Thời gian giải quyết tại Thanh tra Thành phố là 65 ngày tại bước xác minh vụ việc khiếu nại, tổ chức đối thoại.</p> <p>+ Thời gian giải quyết tại Ủy ban</p> |
|--|--|--|--|--|--|---|

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|---|
| | | | | | | nhân dân thành phố và Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố là 05 ngày tại bước ra quyết định giải quyết khiếu nại. |
|--|--|--|--|--|--|---|

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CẤP HUYỆN

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|--|------------------------------|---|--|-------------|--|---------|
| I. Lĩnh vực tiếp công dân | | | | | | |
| 1 | Tiếp công dân | 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, người tiếp công dân có trách nhiệm trả lời trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản đến người đã đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. | Địa điểm Tiếp công dân thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Tiếp công dân 2013. - Thông tư số 06/2014/TT-TTTP ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình tiếp công dân. - Quyết định số 3164/QĐ-TTTP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Thanh tra Chính phủ công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ | |
| II. Lĩnh vực giải quyết khiếu nại | | | | | | |
| 1 | Giải quyết khiếu nại lần đầu | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp bình thường: không quá 30 ngày; phức tạp: không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý. - Trường hợp vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn: không | Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Khiếu nại 2011. - Thông tư số 07/2013/TT-TTTP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. - Thông tư số 02/2016/TT-TTTP ngày 20 tháng 10 năm | |

| | | | | | | |
|---|------------------------------|---|----------------------------------|-------|---|--|
| | | quá 45 ngày; phức tạp: không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý. | | | <p>2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.</p> <p>- Quyết định số 3164/QĐ-TTCP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Thanh tra Chính phủ công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ</p> <p>- Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy trình giải quyết khiếu nại trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh</p> | |
| 2 | Giải quyết khiếu nại lần hai | <p>- Trường hợp bình thường: không quá 45 ngày; phức tạp: không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý.</p> <p>- Trường hợp vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn: không</p> | Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện | Không | <p>- Luật Khiếu nại 2011</p> <p>- Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.</p> <p>- Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20 tháng 10 năm</p> | |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|
| | | <p>quá 60 ngày; phức tạp: không quá 70 ngày kể từ ngày thụ lý.</p> | | | <p>2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 3164/QĐ-TTCP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Thanh tra Chính phủ công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ - Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy trình giải quyết khiếu nại trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh | |
|--|--|--|--|--|--|--|

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CẤP XÃ

| S T T | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|--|------------------------------|---|---|-------------|--|---------|
| I. Lĩnh vực tiếp công dân | | | | | | |
| 1 | Tiếp công dân | 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, người tiếp công dân có trách nhiệm trả lời trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản đến người đã đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. | Địa điểm Tiếp công dân thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Tiếp công dân 2013. - Thông tư số 06/2014/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình tiếp công dân. - Quyết định số 3164/QĐ-TTCP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Thanh tra Chính phủ công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ | |
| II. Lĩnh vực giải quyết khiếu nại | | | | | | |
| 1 | Giải quyết khiếu nại lần đầu | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp bình thường: không quá 30 ngày; phức tạp: không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý. - Trường hợp vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn: không | Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Khiếu nại 2011. - Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. - Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20 tháng 10 năm | |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|---|--|
| | | <p>quá 45 ngày; phức tạp: không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý.</p> | | | <p>2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.</p> <p>- Quyết định số 3164/QĐ-TTCP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Thanh tra Chính phủ công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ</p> <p>- Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy trình giải quyết khiếu nại trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh</p> | |
|--|--|--|--|--|---|--|

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1755/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Giao thông vận tải**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1686/TTr - SGTVT ngày 16 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 03 thủ tục mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1755/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2019 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Tên văn bản QPPL làm căn cứ cho việc công bố |
|---------------------------|---|--|---|-------------|--|
| Lĩnh vực đường sắt | | | | | |
| 1 | Thủ tục Cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang | 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định | Sở Giao thông vận tải (63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM) | Không | - Thông tư số 25/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt. - Quyết định 1194/QĐ-BGTVT ngày 08/6/2018 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi bổ sung, thay thế bãi bỏ lĩnh vực đường sắt, đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải |
| 2 | Thủ tục Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang | 03 ngày làm việc (kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định) | Sở Giao thông vận tải (63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, TP. | Không | - Thông tư số 25/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết |

| | | | | | |
|---|----------------------------|---|--|-------|---|
| | | | HCM) | | <p>yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt.</p> <p>- Quyết định 1194/QĐ-BGTVT ngày 08/6/2018 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi bổ sung, thay thế bãi bỏ lĩnh vực đường sắt, đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải</p> |
| 3 | Thủ tục bãi bỏ đường ngang | 7 ngày làm việc (kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định) | Sở Giao thông vận tải (63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, TP. HCM) | Không | <p>- Thông tư số 25/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt.</p> <p>- Quyết định 1194/QĐ-BGTVT ngày 08/6/2018 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi bổ sung, thay thế bãi bỏ lĩnh vực đường sắt, đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải</p> |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1863/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2867/TTr - SKHĐT ngày 24 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 01 thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch

và Đầu tư, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|---|--|---|---|-------------|--|--|
| Lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn | | | | | | |
| 1 | Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ | Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp. | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (địa chỉ: 176 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1) | Không | - Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. - Quyết định số 1397/QĐ-BKHĐT ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ/hủy bỏ, hủy công khai lĩnh vực đấu thầu, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, thành lập và hoạt động | - Cơ quan phối hợp: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án. - Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị nghiệm thu hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|---|--------------|
| | | | | | của doanh nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. | được hỗ trợ. |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2048/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2231/TTr-SKHĐT ngày 04 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 02 thủ tục mới ban hành, 01 thủ tục được sửa đổi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Bãi bỏ nội dung công bố cho thủ tục A.I.4 ban hành kèm theo Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Kế hoạch và Đầu tư

2.

| T T | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|--|---|--|---|----------------|---|--|
| I. Lĩnh vực vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài | | | | | | |
| 1 | Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản | Thời gian thẩm định văn kiện chương trình, dự án tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: - Đối với dự án đầu tư nhóm A: Không quá 40 ngày. - Đối với dự án đầu tư nhóm B: Không quá 30 ngày. - Đối với dự án đầu tư nhóm | Sở Kế hoạch và Đầu tư (địa chỉ: 32 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1) | Không có | - Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; - Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và | Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Kế hoạch và Đầu tư Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố. |

| T T | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|--------|---------------------------|---|-----------------------|----------------|--|---------|
| | | C: Không quá 20 ngày. Thời gian phê duyệt: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định. | | | <p>sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.</p> <p>- Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ.</p> <p>- Quyết định số 1753/QĐ-BKHĐT ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ/hủy bỏ lĩnh vực vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản</p> | |

| T | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|---|--|---|---|-------------|--|--|
| | | | | | ly của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | |
| 2 | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại | Thời hạn thẩm định Văn kiện dự án, phi dự án là không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ Thời gian phê duyệt: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định. | Sở Kế hoạch và Đầu tư (địa chỉ: 32 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1) | Không có | - Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; - Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. - Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 8 năm | 1. Cơ quan thực hiện TTHC: - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Kế hoạch và Đầu tư - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố. 2. Trình tự thực hiện: - Bước 1: Chủ dự án phối hợp với nhà tài trợ nước ngoài lập văn kiện dự án đến nộp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Kế hoạch và Đầu tư, số 32 Lê Thánh Tôn, quận 1, TPHCM. Thời gian tiếp nhận: Trong các ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu (sáng từ 07 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ). - Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ: + Nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định, Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận hồ sơ |

| T T | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|--------|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|--|---|
| | | | | | <p>2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ.</p> <p>- Quyết định số 1753/QĐ-BKHĐT ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ/hủy bỏ lĩnh vực vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</p> | <p>và thực hiện giải quyết hồ sơ theo quy định.</p> <p>+ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ hướng dẫn đơn vị bổ sung hồ sơ.</p> <p>- Bước 3: Xem xét, giải quyết hồ sơ:</p> <p>+Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định Văn kiện dự án, phi dự án lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan.</p> <p>+Căn cứ kết quả thẩm định, Sở Kế hoạch và Đầu tư có Tờ trình kèm Báo cáo kết quả thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án.</p> <p>+ Sau khi Văn kiện dự án, phi dự án được phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan kèm theo Văn kiện dự án, phi dự án đã được phê duyệt có đóng dấu giáp lai của Ủy ban nhân dân thành phố</p> |

| T | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|---|------------------------|---------------------|--------------------|-------------|----------------|--|
| | | | | | | để giám sát và phối hợp thực hiện. - Bước 4: Phê duyệt Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án. |

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|--|---------------------|---|---|-------------|---|---|
| I. Lĩnh vực vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài | | | | | | |
| 1 | Xác nhận chuyên gia | Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Sở Kế hoạch và Đầu tư (địa chỉ: 32 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1) | Không có | - Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA; - Thông tư liên tịch số 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Quy chế Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA ban hành kèm theo Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg | Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Kế hoạch và Đầu tư |

| TT | Tên TTHC | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|----------|---------------------|--------------------|-------------|--|---------|
| | | | | | <p>ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>- Quyết định số 1753/QĐ-BKHĐT ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ/hủy bỏ lĩnh vực vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</p> <p>- Quyết định số 4712/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cho các Sở-ngành, Ủy ban nhân dân các quận – huyện thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân Thành phố</p> | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2049/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1027/TTr-GDDT-VP ngày 16 tháng 4 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo gồm 18 thủ tục được sửa đổi bổ sung và 07 thủ tục bị bãi bỏ (trong đó có 06 thủ tục bãi bỏ do bị thay thế).

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Bãi bỏ nội dung công bố cho các thủ tục A.5, A.16, A.17, A.18, A.19, A.20, A.21 ban hành kèm theo Quyết định số 6046/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận – huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Phong

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)*

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|--------------------------|--|---|------------------------|-------------|--|--|
| Lĩnh vực giáo dục | | | | | | |
| 01 | Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục | 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Quyết định số 4632/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ tục hành chính được hủy bỏ, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan tiếp nhận, thực hiện thủ tục: Sở Giáo dục và Đào tạo - Cơ quan/người có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân thành phố |

| | | | | | | |
|----|---|---|------------------------|-------|--|--|
| 02 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục | 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Quyết định số 4632/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ tục hành chính được hủy bỏ, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan tiếp nhận, thực hiện thủ tục: Sở Giáo dục và Đào tạo - Cơ quan/người có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân thành phố |
| 03 | Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên | 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Quyết định số 4632/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan tiếp nhận, thực hiện thủ tục: Sở Giáo dục và Đào tạo - Cơ quan/người có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân thành phố |

| | | | | | | |
|----|---|---|------------------------|-------|--|--|
| | | | | | hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ tục hành chính được hủy bỏ, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | |
| 04 | Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp | 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Quyết định số 4632/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ tục hành chính được hủy bỏ, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan tiếp nhận, thực hiện thủ tục: Sở Giáo dục và Đào tạo - Cơ quan/người có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân thành phố |
| 05 | Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục | 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Sở Giáo dục và Đào tạo | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan tiếp nhận, thực hiện thủ tục: Sở Giáo dục và Đào tạo - Cơ quan/người có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân thành phố |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | giáo dục. - Quyết định số 4632/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ tục hành chính được hủy bỏ, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | |
|--|--|--|--|--|--|--|

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN – HUYỆN

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|--------------------------|--|--|---|-------------|---|---|
| Lĩnh vực giáo dục | | | | | | |
| 01 | Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục | 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Quyết định số 4632/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ | Điều chỉnh bước 1 trình tự thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với trường trung học cơ sở công lập) hoặc tổ chức, cá nhân (đối với các trường trung học cơ sở tư thục) gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|-------------|---|--|
| | | | | | tục hành chính được hủy bỏ, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo | dục và đào tạo có trụ sở riêng). |
| 02 | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Quyết định số 4632/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ tục hành chính được hủy bỏ, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo | <p>Điều chỉnh bước 1 Trình tự thực hiện:</p> <p>Trường trung học cơ sở công lập, đại diện của tổ chức hoặc cá nhân đối với các trường trung học cơ sở tư thục gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng)</p> |
| 03 | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi | <p>Điều chỉnh bước 1 Trình tự thực hiện:</p> <p>Trường trung học cơ sở công lập, đại diện của tổ chức hoặc cá nhân đối với các trường trung học</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|--|---|-------------|--|--|
| | | | Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) | | <p>một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> <p>- Quyết định số 4632/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ tục hành chính được hủy bỏ, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo</p> | <p>Cơ sở tư thực gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng)</p> |
| 04 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở | 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) | Không | <p>- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> <p>- Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> <p>- Quyết định số 4632/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được</p> | <p>Điều chỉnh bước 1 Trình tự thực hiện:</p> <p>Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường trung học cơ sở công lập hoặc tổ chức, cá nhân đối với các trường trung học cơ sở tư thực gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận -</p> |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|-------------|---|--|
| | | | | | sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ tục hành chính được hủy bỏ, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo | huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) |
| 05 | Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Quyết định số 4632/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ tục hành chính được hủy bỏ, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Điều chỉnh bước 1 Trình tự thực hiện: Phòng Giáo dục và Đào tạo (đối với trường trung học cơ sở công lập); tổ chức, cá nhân (đối với các trường trung học cơ sở tư thục) gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) |
| 06 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày | Điều chỉnh bước 1 Trình tự thực hiện: Trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|-------------|--|--|
| | | | Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) | | 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Quyết định số 4632/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ tục hành chính được hủy bỏ, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo | bộ hồ sơ theo quy định đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) |
| 07 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) | Không | - Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. - Quyết định số 4632/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về | Điều chỉnh bước 1 Trình tự thực hiện: Sau thời hạn đình chỉ, nếu trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ khắc phục được những nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|--|---|-------------|---|---|
| | | | | | việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế; thủ tục hành chính được hủy bỏ, bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo | tạo năm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) |
| 08 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia | 3 tháng và 20 ngày làm việc, trong đó: - Phòng Giáo dục và Đào tạo: 01 tuần - Sở Giáo dục và đào tạo: 11 tuần - Ủy ban nhân dân thành phố: 20 ngày làm việc | Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo năm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) | Không | - Thông tư số 19/2018/TTBGDDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non. - Quyết định số 3778/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | 1. Điều chỉnh bước 1 trình tự thực hiện: Trường mầm non gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo năm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) 2. Cơ quan thực hiện thủ tục: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo năm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|--|---|-------------|--|---|
| | | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố |
| 09 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn Quốc gia | <p>3 tháng và 20 ngày làm việc, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phòng Giáo dục và Đào tạo: 01 tuần - Sở Giáo dục và đào tạo: 11 tuần - Ủy ban nhân dân thành phố: 20 ngày làm việc | Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 17/2018/TTBGDDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học. - Quyết định số 3780/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | <p>1. Điều chỉnh bước 1 trình tự thực hiện:</p> <p>Trường tiểu học gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng)</p> <p>2. Cơ quan thực hiện thủ tục:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) - Cơ quan thực hiện: Sở |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|--|---|-------------|---|--|
| | | | | | | Giáo dục và Đào tạo - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố |
| 10 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia | 3 tháng và 20 ngày làm việc, trong đó: - Phòng Giáo dục và Đào tạo: 01 tuần - Sở Giáo dục và đào tạo: 11 tuần - Ủy ban nhân dân thành phố: 20 ngày làm việc | Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) | Không | - Thông tư số 18/2018/TTBGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. - Quyết định số 3779/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | Cơ quan thực hiện thủ tục - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) - Cơ quan thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố |
| 11 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 3 tháng và 20 ngày làm việc, trong đó: - Phòng Giáo dục và Đào tạo: 01 tuần - Sở Giáo dục | Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng | Không | - Thông tư số 19/2018/TTBGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non. | 1. Điều chỉnh bước 1 trình tự thực hiện: Trường mầm non gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|--|---|---|-------------|--|--|
| | | và đào tạo: 11 tuần và 20 ngày làm việc | giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) | | - Quyết định số 3778/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng). 2. Cơ quan thực hiện thủ tục: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) - Cơ quan có thẩm quyền: Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 12 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 3 tháng và 20 ngày làm việc, trong đó: - Phòng Giáo dục và Đào tạo: 01 tuần - Sở Giáo dục và đào tạo: 11 tuần và 20 ngày làm việc | Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) | Không | - Thông tư số 18/2018/TTBGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học. - Quyết định số 3780/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được | 1. Điều chỉnh bước 1 trình tự thực hiện: Trường tiểu học gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|---|---|---|-------------|---|---|
| | | | | | sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | 2. Cơ quan thực hiện thủ tục: - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) - Cơ quan có thẩm quyền: Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 13 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 3 tháng và 20 ngày làm việc, trong đó: - Phòng Giáo dục và Đào tạo: 01 tuần - Sở Giáo dục và đào tạo: 11 tuần và 20 ngày làm việc | Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) | Không | - Thông tư số 18/2018/TTBGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. - Quyết định số 3779/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo nằm trong trụ sở UBND) hoặc Phòng Giáo dục và Đào tạo quận - huyện (nếu Phòng giáo dục và đào tạo có trụ sở riêng) - Cơ quan có thẩm quyền: Sở Giáo dục và Đào tạo |

B. DANH MỤC THỦ TỤC BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

| TT | Tên thủ tục hành chính | Văn bản quy định việc bãi bỏ |
|----|---|--|
| 01 | Tiếp nhận lưu học sinh nước ngoài diện học bổng khác và tự túc vào học tại Việt Nam | Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam |
| 02 | Công nhận trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia | Căn cứ Thông tư số 18/2018/TTBGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (do thay đổi thẩm quyền tiếp nhận) |
| 03 | Công nhận trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia | Căn cứ Thông tư số 18/2018/TTBGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (do thay đổi thẩm quyền tiếp nhận) |
| 04 | Công nhận trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia | Căn cứ Thông tư số 18/2018/TTBGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (do thay đổi thẩm quyền tiếp nhận) |
| 05 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng Giáo dục Mầm non | Căn cứ Thông tư số 19/2018/TTBGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (do thay đổi thẩm quyền tiếp nhận) |
| 06 | Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với | Căn cứ Thông tư số 17/2018/TTBGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Văn bản quy định việc bãi bỏ |
|----|--|---|
| | trường tiểu học | Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (do thay đổi thẩm quyền tiếp nhận) |
| 07 | Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trường trung học (Bao gồm trường trung học cơ sở; trường trung học phổ thông; trường phổ thông có nhiều cấp học; trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện; trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh; trường phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc Bộ; trường phổ thông dân tộc bán trú trường chuyên thuộc các loại hình trong hệ thống giáo dục quốc dân) | Căn cứ Thông tư số 18/2018/TTBGDDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (do thay đổi thẩm quyền tiếp nhận) |

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng